TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHƯ THANH** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 6 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Ngọc Thắng
2. Ông Nguyễn Xuân Bản

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXX-ST ngày 06 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T - Sinh năm 1984
Địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
Có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S - Sinh năm 1983
Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
Có mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện N: Ông Lê Huy C - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N.

Vắng mặt.

- UBND xã Y: Ông Bùi Ngọc T1 - Phó chủ tịch UBND xã Y.

Vắng mặt.

- Ông Lê Hồng Đ
Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
Vắng mặt.

- Ông Trịnh Đình P
Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
Vắng mặt.

- Ông Trần Trọng T2 - sinh năm 1966
Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
Có mặt.

- Ông Trần Văn D
Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
Vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Tạ Thị D1
Địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 20/7/2022* và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn của UBND xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 22/01/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống không giống nhau, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra xung đột, chửi bới, xúc phạm nhau. Vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình nhiều lần khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả, chị và anh S đã sống ly thân từ tháng 12/2021 đến nay, cả hai đều không quan tâm và không có trách nhiệm với nhau. Xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống hôn nhân thực tế đã không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

Về con chung, chị T trình bày: Chị và anh S có 02 con chung là:
Nguyễn Ngọc Bảo A, sinh ngày 15/11/2013
Nguyễn Hải Đ1, sinh ngày 10/11/2015

Hiện nay cả hai cháu phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ. Trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hai cháu Nguyễn Ngọc Bảo A và Nguyễn Hải Đ1, đề nghị anh S phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Trong quá trình Tòa án đang giải quyết, chị và anh S đã thỏa thuận được trách nhiệm nuôi con chung. Theo đó, khi ly hôn, chị trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Ngọc

Bảo A, anh S trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Hải Đ1. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản và công nợ: Chị T trình bày:

* Về công nợ: Vợ chồng chị không có công nợ chung.

* Về tài sản, chị T trình bày: Vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- 01 thửa đất số 37, tờ bản đồ số 4 tại thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
- 01 căn nhà cấp 4, sân và công trình phụ tạm bợ.
- 01 Xe mô tô BKS 36M5 06155, số máy: JF66E0748979, số khung: RLHJF5818GY397272, mang tên Lê Thị T.

Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án chia đôi diện tích đất kèm theo tài sản gắn liền với đất; Đối với chiếc xe mô tô BKS 36M5 06155 mang tên Lê Thị T, chị để lại cho anh S sở hữu và không yêu cầu định giá.

Về nguồn gốc hình thành tài sản, chị T trình bày: Mảnh đất đang tranh chấp do anh S mua từ trước khi kết hôn với chị nhưng chưa làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất. Sau khi kết hôn, anh S đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng nên chị và anh S đã làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất mang tên cả vợ và chồng. Đối với tài sản gắn liền với đất và chiếc xe mô tô BKS 36M5 06155, là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng.

Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết tổng cộng 10.000.000 đồng. Chị T đề nghị được chịu toàn bộ và đã nộp đủ số tiền trên.

Về án phí: Chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị Lê Thị T còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Trích lục kết hôn, bản sao giấy chứng nhận kết hôn; Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; Bản sao giấy khai sinh của cháu Nguyễn Ngọc Bảo A, Nguyễn Hải Đ1; Bản sao chứng thực căn cước công dân của chị T, giấy chứng minh nhân dân của anh S; Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T; Giấy xác nhận khung giá đất; Giấy xác nhận nơi cư trú; Bản sao chứng thực sổ hộ khẩu; Đơn đề nghị không hòa giải trước khi thụ lý; Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 05/8/2022; Đơn đề nghị của cháu Nguyễn Ngọc Bảo A.

** Ý kiến của bị đơn Nguyễn Văn S:*

Về hôn nhân: Tại bản tự khai ngày 09/9/2022 và tại buổi hòa giải ngày 13/9/2022 anh S trình bày: Cơ sở kết hôn và tình trạng hôn nhân đúng như chị T đã trình bày. Nay xét thấy mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, tình cảm không còn nên anh đồng ý ly hôn chị Lê Thị T.

Về con chung, anh S thống nhất với chị T về số con chung của vợ chồng và trách nhiệm nuôi cong chung. Theo đó, khi ly hôn anh trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Hải Đ1, chị T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản và công nợ: Đối với công nợ chung: anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với tài sản: Tại bản tự khai ngày 09/9/2022 và tại biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2022, anh S trình bày mảnh đất mà vợ chồng đang sử dụng là tài sản riêng của anh nên anh không đồng ý chia cho chị T. Anh trình bày: mảnh đất trên là anh đưa tiền cho bố mẹ anh mua khoảng năm 2001 (trước khi kết hôn với chị T), nhưng chưa làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất. Sau khi kết hôn với chị T mới làm thủ tục sang tên và có tên chị T Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các tài sản còn lại mà chị T nêu ra, anh S chấp nhận là tài chung của vợ chồng; anh đồng ý chia theo quy định của pháp luật.

Tại phiên hoà giải ngày 22/9/2022, anh S thừa nhận vợ chồng có các tài sản chung như chị T đã trình bày, nhưng anh đã "cầm cố" mảnh đất lấy tiền sinh hoạt (nhưng anh không làm thủ tục đăng ký thế chấp tài sản và cũng không cung cấp thông tin về bên nhận "cầm cố"); anh đề nghị Toà án chia theo pháp luật.

Tuy nhiên, khi kết thúc quá trình lấy lời khai và kết thúc phiên hoà giải, anh S không ký vào biên bản lấy lời khai cũng như biên bản hoà giải và tỏ thí độ không hợp tác.

Về án phí và chi phí tố tụng khác: Anh Nguyễn Văn S không đưa ra ý kiến.

* *Ý kiến của con chưa thành niên:* Tại đơn đề nghị ngày 10/8/2023, cháu Nguyễn Ngọc Bảo A trình bày nguyện vọng: Nếu chị T và anh S ly hôn, cháu xin được ở với chị T. Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/5/2024 cháu Nguyễn Hải Đ1 trình bày: nếu chị T và anh S ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với anh S.

* *Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/5/2024,* bà Tạ Thị D1 (mẹ anh S) trình bày: Mảnh đất mà chị T và anh S đang tranh chấp là do gia đình bà mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị T3 vào khoảng năm 2001 (nhưng chỉ viết giấy tay, không làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất). Mục đích mua là để cho anh Nguyễn Văn S và em anh S là anh Nguyễn Văn S1 mỗi người một nửa. Năm 2012, anh S và chị T kết hôn, vợ chồng bà cho anh S, chị T ở trên mảnh đất nói trên. Năm 2016, chồng bà chết. Đến năm 2018 vợ chồng anh S làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất mang tên anh S và chị T. Khi làm thủ tục, anh S và chị T không bàn bạc với gia đình bà nhưng khi đó vợ chồng anh S, chị T đang sống hạnh phúc; nghĩ tài sản cũng là để cho con nên gia đình bà không có phản đối gì. Nay anh S, chị T không thống nhất được việc chia tài sản, bà đề nghị Toà án khi chia tài sản cần xem xét công sức của anh S về nguồn gốc hình thành tài sản.

** Tại biên bản xác minh ngày 29/8/2023*, ông Hoàng Minh T4 - Trưởng thôn Y, xã Y, huyện N trình bày: Tình trạng hôn nhân và và quá trình nuôi con chung đúng như chị T và anh S đã trình bày. Mấy năm gần đây anh S, chị T xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi, gia đình, thôn xóm đã góp ý, hòa giải nhưng không có kết quả, hiện nay hai bên không còn sống chung với nhau. Nay chị T và anh S xin ly hôn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, hai bên có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Bảo A, sinh năm 2013 và Nguyễn Hải Đ1, sinh năm 2015, hiện nay cháu Bảo A hộ khẩu đang ở thôn Y, xã Y nhưng hiện sống với chị T ở nhà ngoại, cháu Hải Đ1 đang ở với anh S, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản và công nợ, nếu hai bên yêu cầu Tòa án giải quyết thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định để đảm bảo quyền lợi cho hai bên.

** Tại biên bản xác minh ngày 29/8/2023*, ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960 và bà Tạ Thị T3, sinh năm 1966, địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện N trình bày: Ông là chồng của bà T3 là dì ruột của anh S. Khoảng năm 2001 - 2002 ông bán khu đất này cho bố anh S là ông Nguyễn Văn T5, lúc này anh S đang đi làm trong miền nam, giá bán là 12.000.000 đồng, gồm có khu đất, nhà gỗ ba gian, nhà bếp, giếng nước, sân vườn (các tài sản trên đất hiện không còn). Khi bán hai bên chỉ nói miệng với nhau và giao nhận tài sản, không làm giấy tờ mua bán và đăng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Diện tích đất hiện nay anh S đang sử dụng không có gì thay đổi so với lúc ông bán cho ông T5. Khi anh S và chị T ra ở riêng ông T5 cho anh S khu đất này, đến năm 2019 anh S và chị T sang nhờ chúng tôi làm thủ tục pháp lý sang tên cho vợ chồng anh S.

Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản đang tranh chấp ngày 29/8/2023 như sau:

**** Về đất:***

- Tổng diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo bản đồ địa chính năm 2007: 1335m^2, đất ở: 400m^2, đất trồng cây lâu năm: 935m^2.

- Tổng diện tích trên đất được thống kê, kiểm đếm trên thực địa: 1.461,1m^2 (tăng 126,1m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Đặc điểm ranh giới phần đất, cụ thể như sau:

+ Phía đông: dài 47,67m giáp đất ông Lê Hùng Đ2, ông Trịnh Đình P.

+ Phía tây: dài 38,48m giáp đường nội thôn.

+ Phía nam: dài 37,5m giáp đất ông Trần Văn T6.

+ Phía bắc: dài 28,26m giáp đất của ông Trần Văn D.

- Diện tích đất chênh lệch so với đất được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 126,1m^2 đất, hiện gia đình sử dụng lâu dài và ổn định, không có tranh chấp với hộ gia đình khác. Đất được xây tường rào kiên cố bao quanh.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 665.394.300 đồng

*** Về tài sản gắn liền với đất:**

- Về nhà ở: 01 nhà ở xây cả móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường xây gạch không nung dày 220, trát vữa xi măng, khung cột bê tông cốt thép, quét ve, nền lát gạch Ceramic kích thước 500 x 500; mái lợp ngói và phần hè mái bằng bê tông cốt thép đỗ tại chỗ.

- Về công trình phụ và vật kiến trúc:

+ 01 nhà bếp: xây gạch không nung dày 220, trát vữa xi măng, mái lợp Fiprociment: kích thước 7,1m x 5m = 35,5m^2. 01 nhà tắm: xây gạch không nung, trát vữa xi măng, mái lợp Fiprociment: 1,6m x 1,6m = 2,56m^2.

+ 01 Nhà vệ sinh: xây gạch không nung, mái lợp Fiprociment, diện tích 2.5 m^2.

+ 01 Bể nước: xây gạch không nung, trát vữa xi măng: 12,75m^3.

+ Sân: Láng vữa xi măng: 82m^2.

+ Mái tôn sân: mái tôn thường, khung kèo thép hộp mạ kẽm: 25,2m^2.

+ Cổng sắt: 3.24m^2.

+ Tường rào: xây gạch không nung, không trát: 131.06m^2 (không tính phần tường rào giáp đất ông T6).

+ Tường rào lưới B40 kết hợp cột bê tông cốt thép: 67,7m^2.

+ Chuồng trại: xây gạch không nung: dày 110, mái lợp Fiprociment, nền bê tông gạch vỡ, láng vỡ xi măng, diện tích 23,4m^2.

Tổng giá trị của nhà ở, vật kiến trúc và công trình phụ là 95.323.451 đồng.

- Cây cối hoa lợi, trồng phân bố đều trên diện tích đất vườn. Bao gồm: 01 cây mít, 02 cây Sao đen, 02 cây xoài, 01 cây hồng xiêm, 24 cây na, 13 cây bưởi, 11 cây ổi, 01 cây nhãn, 02 cây xoan, 78 cây chuối, 01 cây vú sữa. Có tổng giá trị 9.719.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp đã tiến hành định giá là 770.436.751 đồng.

- Đối với chiếc xe mô tô BKS 36M5 06155 mang tên Lê Thị T, anh S không cho xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị T không yêu cầu sử dụng biện pháp nghiệp vụ khác để xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên không xác định được giá trị chiếc xe.

** Đại diện UBND huyện N trình bày quan điểm:*

Phần đất dôi dư 126,1m^2 nằm trong phần đất anh S và chị T tranh chấp. Tình trạng diện tích đất trên thực địa không khớp với diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xảy ra nhiều trên thực tế. Nếu hộ gia đình đã sử dụng ổn định, lâu dài, phù hợp với quy hoạch mà không có tranh chấp với người khác thì đề nghị Toà án tạm giao quản lý cho hộ anh S và chị T. Nếu có đủ điều kiện thì được Nhà nước xem xét giao đất bổ sung cho người được tạm giao sử dụng đất. Nếu có tranh chấp với chủ thể khác (người thứ ba) thì đề nghị Toà án tách ra để giải quyết thành vụ án khác.

**** Tại phiên tòa:*** Chị Lê Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Theo đó, chị T đề nghị được ly hôn với anh Nguyễn Văn S; chị T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A, anh S trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Hải Đ1, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản và công nợ, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần công nợ; về tài sản chung, chị chấp nhận các tài sản như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/8/2023, đề nghị Tòa chia đôi thửa đất của vợ chồng để mẹ con chị lấy đất sinh sống và trồng trọt. Đối với chiếc xe mô tô BKS 36M5 06155 mang tên Lê Thị T, chị để lại cho anh S sở hữu. Chị đồng ý để lại cho anh S quyền sở hữu nhà và các công trình phụ trên phần đất chia cho anh S, giá trị các tài sản đó được xem là phần trích công sức của anh S về việc tạo lập tài sản trước thời kỳ hôn nhân. Chị xin chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29/8/2023. Về án phí: chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn S không đồng ý chia quyền sử dụng đất cho chị T. Anh trình bày thêm: Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh có dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền chi tiêu sinh hoạt nhưng nay anh đã trả nợ và lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay anh đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh và chị T.

Phần tranh luận: Chị Lê Thị Thu phát b tranh luận: Đất tranh chấp có nguồn gốc do gia đình anh S mua. Nhưng anh S đã đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Bằng chứng là anh đã đồng ý để chị ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng và hồ sơ đăng ký chuyển quyền sử dụng đất. Vì vậy, đề nghị Toà án chia cho chị một nửa.

Anh Nguyễn Văn S đối đáp: Đất do gia đình anh bỏ tiền mua trước khi kết hôn nên anh không đồng ý chia cho chị T. Trừ trường hợp chia cho chị T nhưng chị phải để cho con của anh chị (cháu Nguyễn Ngọc Bảo A) đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất thì anh đồng ý.

Chị T đối đáp: Chị không chấp nhận việc để các con đứng tên đăng ký quyền tài sản chị được chia, bản chất đó là tài sản của chị nên chị sẽ đứng tên đăng ký. Mặt khác, các con chị chưa thành niên, không thể độc lập giao dịch về tài sản.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã được tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng đều không có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị T về việc ly hôn, nuôi con chung. Theo đó, đề nghị xử cho chị T được ly hôn

S; giao cháu Nguyễn Ngọc Bảo A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Hải Đ1 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về phần tài sản và công nợ, đề nghị chấp nhận quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản gắn liền với đất và chiếc xe mô tô BKS 36M5 06155 mang tên Lê Thị T là tài sản chung của chị T và anh S. Đề nghị khi chia tài sản cần xem xét công sức của anh S vào việc tạo lập quyền sử dụng đất. Về án phí và chi phí tố tụng khác, đề nghị buộc các bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là về ly hôn; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó có: Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: UBND huyện N, UBND xã Y, ông Lê Hồng Đ, ông Trịnh Đình P, ông Trần Văn D. Những người này đã có đơn xin xử vắng mặt hoặc đã vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiếp tục tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 22/01/2013. Vì vậy, hôn nhân giữa chị T và anh S là hôn nhân hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống không giống nhau, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra xung đột, chửi bới, xúc phạm nhau. Vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình nhiều lần khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả, chị và anh S đã sống ly thân được một thời gian, cả hai đều không quan tâm và không có trách nhiệm với nhau, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T và anh S đều có nguyện vọng được ly hôn. Vì vậy, nghĩ nên ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 55 và Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về con chung:* Xét nguyện vọng của chị T và anh S về trách nhiệm nuôi con chung thấy rằng: Anh chị đều thống nhất: Chị T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A, anh S trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Hải Đ1; hai bên không phải cấp

dưỡng nuôi con cho nhau. Nguyện vọng của chị T và anh S phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Ngọc Bảo A và Nguyễn Hải Đ1, phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với khoản 2 điều 81 Luật HNGĐ nên chấp nhận.

[5] *Về công nợ:* Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về tài sản: Đối với quyền sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ 04, bản đồ địa chính xã Y, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Tiền mua mảnh đất trên là của gia đình anh S nhưng khi làm hợp đồng chuyển nhượng và làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất anh S và chị T đều tham gia thực hiện và đã mang tên anh Nguyễn Văn S, chị Lê Thị T. Mặc dù anh S không thừa nhận Mảnh đất trên là tài sản chung của vợ chồng nhưng chị T khai báo đó là tài sản chung của vợ chồng và đã mang tên cả chị và anh S. Gia đình anh S (bà Tạ Thị D1) biết việc anh chị làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất nhưng không phản đối nên được coi như gia đình anh S đã tặng cho anh S, chị T quyền sử dụng thửa đất nói trên. Vì vậy cần áp dụng khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận quyền sử dụng thửa đất mà anh S, chị T đang tranh chấp là tài chung của anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị T. Tuy nhiên khi chia tài sản cần xem xét nguồn gốc hình thành tài sản để trích cho anh Nguyễn Văn S một phần công sức.

Việc anh S khai đã "cầm cố" mảnh đất trên nhưng không được sự đồng ý của chị T; anh S cũng không cung cấp thông tin của bên nhận thế chấp, không làm thủ tục đăng ký thế chấp nên giao dịch thế chấp quyền sử đụng đất như anh S đã trình bày là không có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình. Theo đó, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của chị T trong giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất.

Đối với phần diện tích đất dôi dư: Phần diện tích đất trên thực địa tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 126,1 m^2, chia thành nhiều mảnh khác nhau nhưng đều nằm trong phần đất anh S, chị T tranh chấp và liền kề với đất của các hộ gia đình ông Lê Hồng Đ, ông Trịnh Đình P, ông Trần Trọng T2, ông Trần Văn D. Hộ gia đình chị T, anh S đã sử dụng ổn định, đã được xây tường rào bao quanh, không có tranh chấp với các hộ có đất liền kề hoặc với người khác. Vì vậy, cần tạm giao kèm theo phần đất mà Toà án chia cho chị T, anh S. Nếu có đủ điều kiện thì được Nhà nước xem xét giao đất bổ sung cho người được tạm giao sử dụng đất. Nếu có tranh chấp với chủ thể khác (người thứ ba) thì Toà án sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Đối với các tài sản gắn liền với đất, chị T anh S đều công nhận là tài sản chung của vợ chồng nên cần được chia đôi về giá trị.

Đối với chiếc xe mô tô BKS 36M5 06155 mang tên Lê Thị T, chị T đề nghị giao cho anh S được quyền sở hữu, anh S không có ý kiến phản đối nên chấp nhận đề nghị của chị T.

Như vậy, Tài sản chung của chị T và anh S gồm có: Đất ở nông thôn, tài sản gắn liền với đất có tổng trị giá 770.436.751 đồng; ngoài ra còn có chiếc xe mô tô BKS 36M5 06155 (chị T để lại cho anh S sở hữu mà không yêu cầu chia).

Để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự và thuận tiện cho việc thi hành bản án, Hội đồng xét xử xét thấy cần chia tài sản chung của chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S như sau:

* Về quyền sử dụng đất: Chia cho anh Nguyễn Văn S phần đất phía nam, chia cho chị Lê Thị T phần đất phía bắc của thửa đất tranh chấp. Đặc điểm phần đất của mỗi bên được chia như sau:

- Giao cho anh Nguyễn Văn S 677,4m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 200m^2 đất ở và 477,4m^2 đất trồng cây lâu năm. Tạm giao cho anh Nguyễn Văn S 53,1m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích đất trên thực địa được giao và tạm giao cho anh S được quyền sử dụng là 730,5m^2; có đặc điểm ranh giới như sau:

+ Phía đông gồm 2 đoạn gấp khúc có tổng chiều dài: 17,87m + 4m = 21,87m; giáp đất ông Lê Hùng Đ2, ông Trịnh Đình P.

+ Phía tây: dài 17,20m giáp đường nội thôn;.

+ Phía nam: dài 37,50m giáp đất ông Trần Văn T6.

+ Phía bắc: dài 37,09m giáp phần đất chia cho chị Lê Thị T.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất anh Nguyễn Văn S được chia là 332.696.500 đồng.

- Giao cho chị Lê Thị T 657,6m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 200m^2 đất ở và 457,6m^2 đất trồng cây lâu năm. Tạm giao cho chị Lê Thị T 73m^2 đất chưa được cấp giấy nhứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích đất trên thực địa được giao và tạm giao cho chị T được quyền sử dụng là 730,6m^2; có đặc điểm ranh giới như sau:

+ Phía đông: dài 25,80m giáp đất ông Lê Hùng Đ2.

+ Phía tây gồm 3 đoạn gấp khúc có tổng chiều dài: 1,69m +13,32m +6,16m = 21,17m giáp đường nội thôn.

+ Phía nam: dài 37,09m giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Văn S.

+ Phía bắc: dài 28,26m giáp phần đất ông Trần Văn D.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất chị Lê Thị T được chia là 332.697.800 đồng.

Do gia đình anh S mua đất trước thời điểm kết hôn nên cần trích cho anh S công sức về quá trình tạo lập quyền sử dụng đất, số tiền 87.119.927 đồng.

* Về nhà ở và vật kiến trúc:

- Giao cho anh Nguyễn Văn S quyền sở hữu toàn bộ nhà ở, công trình phụ và vật kiến trúc trên phần đất chia cho anh S; bao gồm: Nhà ở, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước, chuồng trại, sân mái tôn, cổng sắt, có tổng giá trị 82.648.811 đồng; toàn bộ lưới rào B40 kết hợp cột bê tông, trị giá 7.007.000 đồng; 36,37m

tường rào xây gạch không nung, trị giá 1.847.077 đồng. Tổng giá trị nhà ở, công trình phụ và vật kiến trúc chia cho anh S là: 91.502.888 đồng.

- Giao cho chị Lê Thị T quyền sở hữu 75,23m tường rào xây gạch không nung, trị giá 3.820.612 đồng.

* Về cây cối, hoa lợi trên đất: Chia cho anh Nguyễn Văn S được quyền sở hữu toàn bộ cây cối, hoa lợi trên phần đất chia cho anh S có tổng giá trị 4.579.000 đồng. Chia cho chị Lê Thị T được quyền sở hữu toàn bộ cây cối, hoa lợi trên phần đất chia cho chị T, có tổng giá trị: 5.140.000 đồng.

* Về tài sản khác: Giao cho anh Nguyễn Văn S quyền sở hữu chiếc xe mô tô hiệu Vision, BKS 36M5 06155, số máy: JF66E0748979, số khung: RLHJF5818GY397272, mang tên Lê Thị T (không tính vào giá trị tài sản tranh chấp).

Tổng cộng giá trị hiện vật (có tranh chấp) mà anh Nguyễn Văn S được chia là: 332.696.500 đồng + 91.502.888 đồng + 4.579.000 đồng + 332.696.500 đồng = 428.778.388 đồng. Tổng giá trị hiện vật chị Lê Thị T được nhận là 332.697.800 đồng + 3.820.612 đồng + 5.140.000 đồng = 341.658.412 đồng.

Anh S được nhận phần hiện vật có giá trị cao hơn giá trị phần hiện vật chị T được nhận là 87.119.927 đồng. Số tiền này được đối trừ vào công sức đóng góp của anh S trong quá trình tạo lập quyền sử dụng đất.

Như vậy, sau khi trích công sức cho anh S về tạo lập quyền sử dụng đất, các bên nhận hiện vật không phải thanh toán cho nhau tiền chênh lệch chia hiện vật.

[7] *Về chi phí tố tụng:*

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị T đề nghị đươc chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (chị T đã nộp đủ 10.000.000 đồng). Anh S không phản đối nên chấp nhận đề nghị của chị T.

- Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị T, anh S phải phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà anh, chị được chia theo quy định của pháp luật.

[8] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị:* Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 227; Điều 235; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều: 28; 29; 33; 38; 51; 56; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và G;

Căn cứ vào: Khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6; các điểm a, b khoản 1 Điều 24; Điều 26; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T về ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn; cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Xử cho Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S ly hôn.

Về con chung: Giao cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A, sinh ngày 15/11/2013, anh Nguyễn Văn S trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Hải Đ1, sinh ngày 10/11/2015. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị T, anh S có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản: Chấp nhận chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn S có các tài sản chung, gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 37, tờ bản đồ 04, bản đồ địa chính xã Y; địa chỉ thửa đất: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; nhà ở, công trình phụ và vật kiến trúc khác; cây cối, hoa lợi trên đất, có tổng giá trị là 770.436.751 đồng và 01 xe mô tô hiệu Vision, BKS 36M5 06155, số máy: JF66E0748979, số khung: RLHJF5818GY397272, mang tên Lê Thị T (không tiến hành định giá). Tài sản chung của chị T và anh S được chia như sau:

* Về giá trị:

- Trích cho anh Nguyễn Văn S công sức đóng góp vào quá trình hình thành quyền sử dụng đất chung của vợ chồng, số tiền 87.119.927 đồng (tám mươi bảy triệu một trăm mười chín nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng).

- Giá trị tài sản chung còn lại là 683.316.824 đồng, chia cho anh S, chị T mỗi người một nửa, tương ứng 341.658.412 đồng (ba trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm mười hai đồng).

* Về hiện vật:

- Anh Nguyễn Văn S được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ Được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô hiệu Vision, BKS 36M5 06155, số máy: JF66E0748979, số khung: RLHJF5818GY397272, mang tên Lê Thị T (không xác định giá trị).

+ Giao cho anh Nguyễn Văn S quyền sử dụng 677,4m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 200m^2 đất ở và 477,4m^2 đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 37, tờ bản đồ 04, bản đồ địa chính xã Y; địa chỉ thửa đất: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Tạm giao cho anh Nguyễn Văn S quyền sử dụng 53,1m^2 đất gia đình đang sử dụng cùng thửa số 37 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích đất trên thực địa được giao và

tạm giao cho anh S được quyền sử dụng là 730,5m^2; có đặc điểm ranh giới như sau:

Phía đông: gồm 2 đoạn gấp khúc có tổng chiều dài: 17,87m + 4m = 21,87m; giáp đất ông Lê Hùng Đ2, ông Trịnh Đình P.

Phía tây: dài 17,20m giáp đường nội thôn.

Phía nam: dài 37,50m giáp đất ông Trần Văn T6.

Phía bắc: dài 37,09m giáp phần đất chia cho chị Lê Thị T.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất anh Nguyễn Văn S được chia là 332.696.500 đồng.

Trường hợp diện tích đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đủ điều kiện giao bổ sung thì anh Nguyễn Văn S có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền giao bổ sung cho anh phần đất dôi dư mà anh được Toà án tạm giao quyền sử dụng.

+ Giao cho anh Nguyễn Văn S quyền sở hữu toàn bộ nhà ở, công trình phụ và vật kiến trúc gắn liền với phần đất chia cho anh S; bao gồm: Nhà ở, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước, chuồng trại, sân mái tôn, cổng sắt có tổng giá trị 82.648.811 đồng; toàn bộ lưới rào B40 kết hợp cột bê tông, trị giá 7.007.000 đồng; 36,37m tường rào xây gạch không nung, trị giá 1.847.077 đồng. Tổng giá trị nhà ở, công trình phụ và vật kiến trúc chia cho anh S là: 91.502.888 đồng.

+ Giao cho anh Nguyễn Văn S quyền sở hữu toàn bộ cây cối, hoa lợi trên phần đất chia cho anh S có tổng giá trị 4.579.000 đồng.

Tổng giá trị hiện vật mà anh Nguyễn Văn S được nhận có giá trị 428.778.388 đồng (bốn trăm hai mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm tám mươi tám đồng).

- Chị Lê Thị T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ Giao cho chị Lê Thị T 657,6m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 200m^2 đất ở và 457,6m^2 đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 37, tờ bản đồ 04, bản đồ địa chính xã Y; địa chỉ thửa đất: Thôn Y, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Tạm giao cho chị Lê Thị T 73m^2 đất gia đình đang sử dụng cùng thửa số 37 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích đất trên thực địa được giao và tạm giao cho chị T được quyền sử dụng là 730,6m^2; có đặc điểm ranh giới như sau:

Phía đông: dài 25,80m giáp đất ông Lê Hùng Đ2.

Phía tây gồm 3 đoạn gấp khúc có tổng chiều dài: 1,69m +13,32m +6,16m = 21,17m giáp đường nội thôn.

Phía nam: dài 37,09m giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Văn S.

Phía bắc: dài 28,26m giáp phần đất ông Trần Văn D.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất chị Lê Thị T được chia là 332.697.800 đồng.

Trường hợp diện tích đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đủ điều kiện giao bổ sung thì chị Lê Thị T có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền giao bổ sung cho chị phần đất dôi dư mà chị được Toà án tạm giao quyền sử dụng.

+ Giao cho chị Lê Thị T quyền sở hữu 75,23m tường rào xây gạch không nung, trị giá 3.820.612 đồng.

+ Giao cho chị Lê Thị T được quyền sở hữu toàn bộ cây cối, hoa lợi trên phần đất chia cho chị T, có tổng giá trị: 5.140.000 đồng.

Tổng giá trị hiện vật mà chị Lê Thị T được nhận là: 341.658.412 đồng (ba trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm mười hai đồng).

Chị Lê Thị T, anh Nguyễn Văn S không phải thanh toán cho nhau tiền chênh lệch chia tài sản là hiện vật.

- *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Chị Lê Thị T phải chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà chị T đã nộp là 10.000.000 đồng. Chị T đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- *Về án phí:*

+ Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch và 17.082.920 đồng án phí có giá ngạch chia tài sản. Tổng tiền án phí mà chị Lê Thị T phải chịu là 17.382.920 đồng (mười bảy triệu ba trăm tám mươi hai nghìn chín trăm hai mươi đồng). Số tiền án phí chị T phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 3.050.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0003866 ngày 05/8/2022 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, chị Lê Thị T còn phải nộp 14.332.920 đồng.

+ Anh Nguyễn Văn S phải chịu 21.151.135 đồng (hai mươi mốt triệu một trăm năm mươi mốt nghìn một trăm ba mươi lăm đồng) án phí có giá ngạch chia tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Như Thanh (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Đình Huy